



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 2

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	avenue	/ˈævənjuː/	n	con đường; phương án; hướng tiếp cận <i>Education is often seen as the most reliable avenue to success.</i> <i>Giáo dục thường được xem là con đường đáng tin cậy nhất dẫn đến thành công.</i>
2	demerit	/ˌdiːˈmerɪt/	n	điểm trừ; nhược điểm <i>Lack of experience is considered a major demerit in this position.</i> <i>Thiếu kinh nghiệm được xem là một điểm trừ lớn cho vị trí này.</i>
3	divergent	/daɪˈvɜːdʒənt/	a	khác biệt; phân kỳ <i>Their opinions on the issue are increasingly divergent.</i> <i>Quan điểm của họ về vấn đề này ngày càng khác biệt.</i>
4	downside	/ˈdaʊnsaɪd/	n	mặt trái; bất lợi <i>One major downside of the plan is its high cost.</i> <i>Một mặt trái lớn của kế hoạch này là chi phí cao.</i>
5	duality	/djuˈæləti/	n	tính hai mặt; sự song hành <i>The policy highlights the duality between economic growth and sustainability.</i>

				Chính sách này làm nổi bật tính hai mặt giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.
6	embrace	/ɪmˈbreɪs/	v	chấp nhận; đón nhận <i>She chose to embrace change rather than resist it.</i> <i>Cô ấy chọn đón nhận sự thay đổi thay vì chống lại nó.</i>
7	enriching tapestry	/ɪnˈrɪtʃɪŋ ˈtæpɪstri/	np	bức tranh đa dạng phong phú <i>The city reflects an enriching tapestry of cultures and traditions.</i> <i>Thành phố này phản ánh một bức tranh văn hóa đa dạng và phong phú.</i>
8	formidable	/ˈfɔːmɪdəbl/	a	đáng gờm; khó vượt qua <i>They faced a formidable challenge during the negotiations.</i> <i>Họ đối mặt với một thách thức đáng gờm trong quá trình đàm phán.</i>
9	hone	/həʊn/	v	rèn giũa; mài giũa <i>Daily practice helps students hone their critical thinking skills.</i> <i>Việc luyện tập hằng ngày giúp học sinh rèn giũa kỹ năng tư duy phản biện.</i>
10	hurdle	/ˈhɜːdl/	n	rào cản; trở ngại <i>Language remains a major hurdle for international students.</i> <i>Ngôn ngữ vẫn là một trở ngại lớn đối với sinh viên quốc tế.</i>
11	isolated	/ˈaɪsəleɪtɪd/	a	bị cô lập; tách biệt <i>Many elderly people feel isolated in modern urban societies.</i> <i>Nhiều người cao tuổi cảm thấy bị cô lập trong xã hội đô thị hiện đại.</i>

12	linguistic fluency	/lɪŋ'gwɪstɪk 'fluːənsi/	np	khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách lưu loát <i>True linguistic fluency requires cultural as well as grammatical awareness.</i> Khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách lưu loát đòi hỏi cả hiểu biết văn hóa lẫn ngữ pháp.
13	luxuriate	/lʌg'zʊəriət/	v	tận hưởng một cách xa hoa <i>Tourists can luxuriate in the comfort of five-star resorts.</i> Du khách có thể tận hưởng sự tiện nghi xa hoa của các khu nghỉ dưỡng năm sao.
14	merit	/'merɪt/	n	giá trị; ưu điểm <i>The proposal has considerable merit despite its limitations.</i> Đề xuất này có giá trị đáng kể dù vẫn tồn tại hạn chế.
15	mindset	/'maɪndset/	n	tư duy; lối nghĩ <i>A growth mindset encourages continuous learning.</i> Tư duy phát triển khuyến khích việc học hỏi không ngừng.
16	nonetheless	/ˌnʌnðə'les/	adv	tuy nhiên; dầu vậy <i>The task was difficult; nonetheless, they completed it successfully.</i> Nhiệm vụ rất khó; tuy nhiên, họ vẫn hoàn thành thành công.
17	pliant	/'plaɪənt/	a	linh hoạt; dễ uốn nắn <i>Young minds are more pliant and adaptable.</i> Trí óc trẻ thường linh hoạt và dễ thích nghi hơn.
18	proficiency	/prə'fɪʃənsi/	n	trình độ thành thạo <i>High proficiency in English opens many career opportunities.</i> Trình độ tiếng Anh thành thạo mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp.

19	receptive	/rɪ'septɪv/	a	cởi mở; dễ tiếp thu <i>Students are generally receptive to innovative teaching methods.</i> <i>Học sinh nhìn chung khá cởi mở với các phương pháp giảng dạy mới.</i>
20	rigid	/'rɪdʒɪd/	a	cứng nhắc; không linh hoạt <i>A rigid system often fails to adapt to change.</i> <i>Một hệ thống cứng nhắc thường không thích ứng được với thay đổi.</i>
21	social customs	/'səʊʃl 'kʌstəmz/	np	phong tục xã hội <i>Understanding social customs is essential when living abroad.</i> <i>Việc hiểu phong tục xã hội là điều thiết yếu khi sống ở nước ngoài.</i>
22	substantial number	/səb'stænjl 'nʌmbə/	np	số lượng đáng kể <i>A substantial number of participants supported the initiative.</i> <i>Một số lượng đáng kể người tham gia ủng hộ sáng kiến này.</i>
23	undeniably	/ˌʌndɪ'naɪəbli/	adv	không thể phủ nhận <i>The impact of technology is undeniably profound.</i> <i>Tác động của công nghệ là không thể phủ nhận.</i>
24	willingness	/'wɪlɪŋnəs/	n	sự sẵn sàng; thiện chí <i>Her willingness to cooperate impressed the team.</i> <i>Sự sẵn sàng hợp tác của cô ấy đã gây ấn tượng với cả nhóm.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	(be) coupled with sb/sth	được kết hợp với ai/cái gì <i>Talent, when coupled with discipline, leads to long-term success.</i>

		Tài năng, khi được kết hợp với kỷ luật, sẽ dẫn đến thành công về lâu về dài.
2.	a profound outlook on sth	cái nhìn sâu sắc về điều gì <i>Travel often fosters a profound outlook on different cultures.</i> <i>Du lịch thường nuôi dưỡng một cái nhìn sâu sắc về các nền văn hóa khác nhau.</i>
3.	acclimate to sth	thích nghi với điều gì <i>International students need time to acclimate to a new academic environment.</i> <i>Sinh viên quốc tế cần thời gian để thích nghi với môi trường học tập mới.</i>
4.	be available to sb/sth	có sẵn cho ai/cái gì <i>The service is available to all registered members.</i> <i>Dịch vụ này có sẵn cho tất cả các thành viên đã đăng ký.</i>
5.	be/become fluent in sth	thành thạo về lĩnh vực/ngôn ngữ gì <i>She has become fluent in three foreign languages.</i> <i>Cô ấy đã thành thạo ba ngoại ngữ.</i>
6.	bestow upon	ban tặng cho; trao cho <i>The university bestowed upon him a prestigious scholarship.</i> <i>Trường đại học đã trao cho anh ấy một học bổng danh giá.</i>
7.	cooperate with sth	hợp tác với <i>Researchers must cooperate with local communities.</i> <i>Các nhà nghiên cứu phải hợp tác với cộng đồng địa phương.</i>
8.	embark on sth	bắt đầu; dấn thân vào <i>She decided to embark on a new professional journey.</i> <i>Cô ấy quyết định bắt đầu một hành trình nghề nghiệp mới.</i>
9.	furnish sb with sth	cung cấp/trang bị cho ai cái gì <i>The course furnished students with practical skills.</i> <i>Khóa học đã trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực tiễn.</i>
10.	gain a deep understanding of sth	đạt được sự hiểu biết sâu sắc về vấn đề gì <i>Fieldwork helps students gain a deep understanding of</i>

		<i>social issues.</i> <i>Nghiên cứu thực địa giúp sinh viên đạt được sự hiểu biết sâu sắc về các vấn đề xã hội.</i>
11.	gain valuable life lessons	rút ra những bài học cuộc sống quý giá <i>Volunteering allows young people to gain valuable life lessons.</i> <i>Hoạt động tình nguyện giúp người trẻ rút ra những bài học cuộc sống quý giá.</i>
12.	get used to sth/doing sth	quen với điều gì / làm gì <i>It took him months to get used to working under pressure.</i> <i>Anh ấy mất hàng tháng để quen với việc làm việc dưới áp lực.</i>
13.	luxuriate in sth	đắm mình trong; tận hưởng điều gì <i>Visitors can luxuriate in the serenity of the countryside.</i> <i>Du khách có thể đắm mình trong sự yên bình của vùng quê.</i>
14.	open doors to sth	mở ra cơ hội cho điều gì <i>Higher education can open doors to global opportunities.</i> <i>Giáo dục bậc cao có thể mở ra những cơ hội toàn cầu.</i>
15.	opt to do sth	lựa chọn làm gì <i>Many graduates opt to pursue further studies.</i> <i>Nhiều sinh viên tốt nghiệp lựa chọn học lên cao hơn.</i>
16.	pose an accentuated impediment to sth	gây ra trở ngại lớn đối với điều gì <i>Limited funding poses an accentuated impediment to scientific research.</i> <i>Nguồn tài trợ hạn chế gây ra một trở ngại đáng kể đối với nghiên cứu khoa học.</i>
17.	promising career prospect	triển vọng nghề nghiệp đầy hứa hẹn <i>The tech industry offers a promising career prospect.</i> <i>Ngành công nghệ mang lại triển vọng nghề nghiệp đầy hứa hẹn.</i>
18.	replete with sth	tràn đầy; chứa đầy <i>The novel is replete with symbolic imagery.</i>

		<i>Cuốn tiểu thuyết tràn đầy những hình ảnh mang tính biểu tượng.</i>
19.	sharpen one's expertise	trau dồi chuyên môn <i>Continuous training helps professionals sharpen their expertise.</i> Việc đào tạo liên tục giúp người làm nghề trau dồi chuyên môn.
20.	study abroad	du học <i>Many students choose to study abroad to broaden their horizons.</i> Nhiều sinh viên chọn du học để mở rộng tầm nhìn.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
25	accidental	/,æksɪ'dentl/	a	vô tình; ngẫu nhiên <i>The spill was entirely accidental and quickly contained.</i> Sự cố tràn đổ đó hoàn toàn là vô tình và đã được khống chế nhanh chóng.
26	commercial artifice	/kə'mɜːʃl 'ɑːtɪfɪs/	np	thủ pháp mang tính thương mại; sự khéo léo có tính toán để đánh vào tâm lý người mua <i>The ad depends on commercial artifice rather than real product value.</i> Quảng cáo này dựa vào thủ pháp thương mại hơn là giá trị thật của sản phẩm.
27	commodification	/kə,mɒdɪfɪ'keɪʃn/	n	sự thương mại hóa <i>The commodification of festivals has diluted their cultural significance.</i> Sự thương mại hóa các lễ hội đã làm nhạt đi ý nghĩa văn hóa của chúng.

28	contingent	/kən'tɪndʒənt/	a	phụ thuộc vào; tùy thuộc vào <i>The agreement is contingent on final approval from both sides.</i> <i>Thỏa thuận này phụ thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng từ cả hai phía.</i>
29	counter-movement	/'kaʊntə ,mu:vmənt/	n	phong trào đối trọng; phong trào phản kháng <i>A counter-movement formed to challenge the culture of overconsumption.</i> <i>Một phong trào đối trọng đã hình thành để thách thức văn hóa tiêu dùng quá mức.</i>
30	decouple	/'di:kʌpl/	v	tách rời; giảm sự phụ thuộc <i>They aim to decouple success from constant spending.</i> <i>Họ hướng tới việc tách khái niệm thành công khỏi việc chi tiêu liên tục.</i>
31	deliberate	/dɪ'libərət/	a	có chủ ý; được tính toán trước <i>His pause was deliberate, meant to emphasize the point.</i> <i>Sự ngừng lại của anh ấy là có chủ ý, nhằm nhấn mạnh ý chính.</i>
32	endeavor	/ɪn'devə/	n	nỗ lực; cố gắng có mục tiêu <i>Building trust is a long-term endeavor.</i> <i>Xây dựng niềm tin là một nỗ lực dài hạn.</i>
33	extravagant gift-giving	/'ɪk'strævəgənt 'gift ,ɡɪvɪŋ/	np	việc tặng quà xa xỉ <i>Extravagant gift-giving can create pressure rather than joy.</i> <i>Việc tặng quà xa xỉ có thể tạo áp lực thay vì niềm vui.</i>
34	genuine meaning	/'dʒenjuɪn 'mi:nɪŋ/	np	ý nghĩa chân thực <i>They wanted the celebration to carry genuine meaning, not just show.</i>

				Họ muốn buổi kỷ niệm mang ý nghĩa chân thực, chứ không chỉ phô trương.
35	inadequacy	/ɪn'ædɪkwəsi/	n	sự thiếu hụt; sự kém hiệu quả; sự bất cập <i>Constant comparison fuels inadequacy in many young people.</i> Việc so sánh liên tục làm gia tăng cảm giác thiếu tự tin ở nhiều người trẻ.
36	inducement	/ɪn'dju:smənt/	n	sự thúc đẩy; yếu tố khuyến khích <i>Discounts can be a strong inducement to buy unnecessary items.</i> Giảm giá có thể là một yếu tố khuyến khích mạnh khiến người ta mua đồ không cần thiết.
37	induce	/ɪn'dju:s/	v	thúc đẩy; gây ra; xui khiến <i>The documentary may induce a shift in public attitudes.</i> Bộ phim tài liệu có thể khiến có sự thay đổi trong thái độ của công chúng.
38	internalize	/ɪn'tɜ:nəlaɪz/	v	thấm nhuần; nội tâm hóa <i>Over time, children internalize the values they see at home.</i> Theo thời gian, trẻ em thấm nhuần các giá trị mà chúng thấy ở nhà.
39	manifest	/'mænɪfest/	v	bộc lộ; thể hiện rõ <i>The tension began to manifest in their daily conversations.</i> Sự căng thẳng bắt đầu bộc lộ trong những cuộc trò chuyện hằng ngày của họ.
40	material wealth	/mə'tɪəriəl welθ/	np	của cải vật chất <i>He had material wealth, yet felt emotionally empty.</i> Anh ấy có của cải vật chất, nhưng vẫn thấy trống rỗng về mặt cảm xúc.

41	meaningful ritual	/ˈmiːnɪfl ˈrɪtʃuəl/	np	nghi thức mang ý nghĩa <i>A meaningful ritual can anchor people in uncertain times.</i> Một nghi thức mang ý nghĩa có thể giúp con người vững tâm trong thời điểm bất định.
42	minimalism	/ˈmɪnɪməlɪzəm/	n	chủ nghĩa tối giản; lối sống tối giản <i>Minimalism helps people focus on what truly matters.</i> Chủ nghĩa tối giản giúp con người tập trung vào điều thực sự quan trọng.
43	momentum	/məˈmentəm/	n	đà phát triển; động lực <i>The idea gained momentum after it went viral online.</i> Ý tưởng này tạo được đà phát triển sau khi lan truyền mạnh trên mạng.
44	obscure	/əbˈskjuə/	a	che khuất; làm mờ đi <i>Hype can obscure the real costs of a lifestyle trend.</i> Sự thổi phồng có thể che khuất những cái giá thật của một trào lưu lối sống.
45	reassessment	/ˌriːəˈsesmənt/	n	sự đánh giá lại; xem xét lại <i>The scandal triggered a public reassessment of social priorities.</i> Vụ bê bối đã kéo theo việc công chúng đánh giá lại các ưu tiên xã hội.
	reassess	/ˌriːəˈses/	v	đánh giá lại; xem xét lại <i>It is time to reassess what success should look like.</i> Đã đến lúc đánh giá lại xem thành công nên được hiểu như thế nào.
46	sacred ritual	/ˈseɪkrɪd ˈrɪtʃuəl/	np	nghi lễ thiêng liêng <i>For many families, the ceremony remains</i>

				a sacred ritual. Với nhiều gia đình, buổi lễ vẫn là một nghi thức thiêng liêng.
47	social obligation	/ˈsəʊʃl ˌɒblɪˈgeɪʃn/	np	nghĩa vụ xã hội <i>In some contexts, attending is a social obligation, not a choice.</i> Trong một số bối cảnh, tham dự là một nghĩa vụ xã hội chứ không hẳn là lựa chọn.
48	sophisticated	/səˈfɪstɪkətɪd/	a	tinh vi; phức tạp <i>They used a sophisticated strategy to reshape the brand image.</i> Họ dùng một chiến lược tinh vi để tái định hình hình ảnh thương hiệu.
49	subsequent	/ˈsʌbsɪkwənt/	a	tiếp theo; kế tiếp <i>The subsequent meeting focused on long-term solutions.</i> Cuộc họp tiếp theo tập trung vào các giải pháp dài hạn.
	subsequently	/ˈsʌbsɪkwəntli/	adv	sau đó <i>He apologized and subsequently changed his behavior.</i> Anh ấy xin lỗi và sau đó đã thay đổi hành vi.
	subsequence	/ˈsʌbsɪkwəns/	n	chuỗi tiếp diễn; hệ quả tiếp theo <i>Small choices can set off a subsequence of unexpected events.</i> Những lựa chọn nhỏ có thể khởi phát một chuỗi hệ quả bất ngờ.
50	tactic	/ˈtæktɪk/	n	chiến thuật; sách lược <i>They adopted a new tactic to reach younger audiences.</i> Họ áp dụng một chiến thuật mới để tiếp cận khán giả trẻ.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
21.	appeal to sb	hấp dẫn; có sức thu hút đối với ai <i>The campaign is designed to appeal to younger audiences.</i> <i>Chiến dịch này được thiết kế nhằm thu hút đối tượng khán giả trẻ.</i>
22.	compete with sb/sth	cạnh tranh với ai/cái gì <i>Small businesses often struggle to compete with large corporations.</i> <i>Các doanh nghiệp nhỏ thường gặp khó khăn khi cạnh tranh với các tập đoàn lớn.</i>
23.	fail to do sth succeed in doing sth	không làm được việc gì <i>He failed to adapt to the rapidly changing environment.</i> <i>Anh ấy đã không thể thích nghi với môi trường thay đổi nhanh chóng.</i> thành công trong việc làm gì <i>She succeeded in building a sustainable business model.</i> <i>Cô ấy đã thành công trong việc xây dựng một mô hình kinh doanh bền vững.</i>
24.	find oneself caught in a cycle	rơi vào một vòng lặp luẩn quẩn <i>Many workers find themselves caught in a cycle of stress and burnout.</i> <i>Nhiều người lao động thấy mình bị mắc kẹt trong một vòng luẩn quẩn của căng thẳng và kiệt sức.</i>
25.	immense psychological comfort	sự an ủi tâm lý to lớn <i>Rituals can provide immense psychological comfort during uncertain times.</i> <i>Nghi thức có thể mang lại sự an ủi tâm lý to lớn trong những thời điểm bất định.</i>
26.	in part upon sth	phần nào dựa vào điều gì <i>His decision depends in part upon family expectations.</i> <i>Quyết định của anh ấy phần nào dựa vào kỳ vọng của gia đình.</i>
27.	in reality	trên thực tế <i>The policy seems fair, but in reality, it benefits only a few.</i>

		<i>Chính sách này có vẻ công bằng, nhưng trên thực tế chỉ mang lại lợi ích cho một số ít.</i>
28.	induce sb to do sth	khiến ai đó làm gì <i>Peer pressure can induce teenagers to take unnecessary risks.</i> <i>Áp lực từ bạn bè có thể khiến thanh thiếu niên chấp nhận những rủi ro không cần thiết.</i>
29.	mark significant life events	đánh dấu những cột mốc quan trọng của cuộc đời <i>Ceremonies often mark significant life events such as marriage or graduation.</i> <i>Nghi lễ thường đánh dấu những cột mốc quan trọng của cuộc đời như kết hôn hay tốt nghiệp.</i>
30.	meet expectations	đáp ứng kỳ vọng <i>The product failed to meet expectations despite heavy marketing.</i> <i>Sản phẩm này đã không đáp ứng được kỳ vọng dù được quảng bá rầm rộ.</i>
31.	prioritize sth over sth	ưu tiên điều gì hơn điều gì <i>Many people now prioritize mental health over material success.</i> <i>Nhiều người hiện nay ưu tiên sức khỏe tinh thần hơn thành công vật chất.</i>
32.	respond to sth	phản hồi; đáp lại điều gì <i>How authorities respond to the crisis will shape public trust.</i> <i>Cách chính quyền phản ứng với cuộc khủng hoảng sẽ định hình niềm tin của công chúng.</i>
33.	stand in stark contrast	tương phản rõ rệt <i>His modest lifestyle stands in stark contrast to his public image.</i> <i>Lối sống giản dị của anh ấy tương phản rõ rệt với hình ảnh công chúng của anh.</i>
34.	strengthen communal bonds	củng cố sự gắn kết cộng đồng <i>Shared rituals help strengthen communal bonds.</i> <i>Các nghi thức chung giúp củng cố sự gắn kết cộng đồng.</i>
35.	uphold cherished traditions	gìn giữ các truyền thống được trân trọng <i>Communities strive to uphold cherished traditions despite</i>

		<i>modern pressures.</i> <i>Cộng đồng nỗ lực gìn giữ các truyền thống được trân trọng bất chấp áp lực của xã hội hiện đại.</i>
--	--	--

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
51	ameliorate	/ə'mi:lɪəreɪt/	v	cải thiện; làm tốt hơn <i>The reforms aim to ameliorate working conditions.</i> <i>Các cải cách nhằm cải thiện điều kiện làm việc.</i>
52	autonomy	/ɔ:'tɒnəmi/	n	quyền tự chủ; tính tự quyết <i>Greater autonomy increases job satisfaction.</i> <i>Quyền tự chủ cao hơn làm tăng sự hài lòng trong công việc.</i>
53	compulsion	/kəm'pʌlʃn/	n	sự ép buộc; tính cưỡng bách <i>Social pressure can create a sense of compulsion.</i> <i>Áp lực xã hội có thể tạo ra cảm giác bị ép buộc.</i>
54	contentment	/kən'tentmənt/	n	sự mãn nguyện; hài lòng <i>Many people seek contentment rather than constant success.</i> <i>Nhiều người tìm kiếm sự mãn nguyện hơn là thành công liên tục.</i>
55	culminate	/'kʌlmɪneɪt/	v	đạt đến đỉnh điểm; kết thúc bằng <i>The debate culminated in a major policy shift.</i> <i>Cuộc tranh luận đạt đến đỉnh điểm bằng một thay đổi chính sách lớn.</i>
56	curb	/kɜ:b/	v	kiềm chế; hạn chế <i>New regulations were introduced to curb excessive spending.</i> <i>Các quy định mới được ban hành để kiềm chế chi tiêu quá mức.</i>

57	deem	/di:m/	v	cho rằng; xem là <i>The proposal was deemed unacceptable by critics.</i> Đề xuất này bị các nhà phê bình cho là không thể chấp nhận được.
58	deleterious	/,deli'tɪəriəs/	a	có hại; gây tác động tiêu cực <i>Chronic stress has deleterious effects on mental health.</i> Căng thẳng kéo dài gây tác động tiêu cực đến sức khỏe tinh thần.
59	deliberately	/dɪ'lɪbəɾətli/	adv	một cách có chủ ý <i>He deliberately avoided discussing the issue.</i> Anh ấy cố ý tránh bàn về vấn đề đó.
60	deteriorate	/dɪ'tɪəriəreɪt/	v	suy giảm; xấu đi <i>Without support, mental health may deteriorate.</i> Nếu không có hỗ trợ, sức khỏe tinh thần có thể suy giảm.
61	determinant	/dɪ'tɜ:mmənt/	n	yếu tố quyết định <i>Education is a key determinant of social mobility.</i> Giáo dục là yếu tố quyết định sự dịch chuyển xã hội.
62	detrimentally	/,detrɪ'mentəli/	adv	một cách gây hại <i>Overwork affects productivity detrimentally.</i> Làm việc quá sức ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất.
63	eclipse	/ɪ'klɪps/	v	làm lu mờ; vượt trội hơn <i>Career ambition can eclipse personal well-being.</i> Tham vọng sự nghiệp có thể làm lu mờ hạnh phúc cá nhân.

64	emotional distress	/ɪ'məʊʃənl dɪ'stres/	np	sự tổn thương tinh thần <i>Job insecurity causes severe emotional distress.</i> <i>Sự bất ổn công việc gây ra tổn thương tinh thần nghiêm trọng.</i>
65	empirically	/ɪm'pɪrɪkli/	adv	dựa trên bằng chứng thực nghiệm <i>The findings were empirically validated.</i> <i>Các phát hiện đã được kiểm chứng bằng thực nghiệm.</i>
66	equilibrium	/,i:kwi'libriəm/	n	sự cân bằng <i>Maintaining work-life equilibrium is increasingly important.</i> <i>Duy trì sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống ngày càng quan trọng.</i>
67	extroversion	/,ekstrə'vɜːʃn/	n	tính hướng ngoại <i>Extroversion often facilitates social interaction.</i> <i>Tính hướng ngoại thường giúp việc giao tiếp xã hội trở nên dễ dàng.</i>
68	fatigue	/fə'tiːg/	n	sự mệt mỏi; kiệt sức <i>Prolonged fatigue reduces concentration.</i> <i>Sự mệt mỏi kéo dài làm giảm khả năng tập trung.</i>
69	forgo	/fɔː'gəʊ/	v	từ bỏ; không theo đuổi <i>She chose to forgo promotion for personal balance.</i> <i>Cô ấy chọn từ bỏ thăng chức để giữ cân bằng cá nhân.</i>
70	fundamentally	/,fʌndə'mentəli/	adv	về bản chất; căn bản <i>The conflict is fundamentally ideological.</i> <i>Xung đột này về bản chất là xung đột ý thức hệ.</i>

71	inevitable	/ɪn'evɪtəbl/	a	không thể tránh khỏi <i>Technological change is inevitable.</i> Sự thay đổi công nghệ là không thể tránh khỏi.
72	intervention	/,ɪntə'venʃn/	n	sự can thiệp <i>Early intervention can prevent long-term damage.</i> Sự can thiệp sớm có thể ngăn ngừa tổn hại lâu dài.
73	intrinsic pleasure	/ɪn'trɪnsɪk 'pleʒə/	n	niềm vui nội tại <i>Learning provides intrinsic pleasure.</i> Việc học mang lại niềm vui nội tại.
74	invariably	/ɪn'veəriəbli/	adv	luôn luôn; hầu như lúc nào cũng <i>High achievers invariably face intense pressure.</i> Những người thành đạt hầu như luôn phải đối mặt với áp lực lớn.
75	irrepressible	/,ɪrɪ'presəbl/	a	không thể kìm nén; bộc phát mạnh <i>Her irrepressible enthusiasm energized the group.</i> Sự nhiệt huyết không thể kìm nén của cô ấy tiếp thêm năng lượng cho cả nhóm.
76	leverage	/ˈlevərɪdʒ/	v	tận dụng; khai thác <i>Companies leverage data to improve efficiency.</i> Các công ty tận dụng dữ liệu để nâng cao hiệu quả.
77	mandate	/ˈmændet/	n	quy định bắt buộc; yêu cầu chính thức <i>The policy mandates regular performance reviews.</i> Chính sách này quy định việc đánh giá hiệu suất định kỳ.
78	mindfulness	/ˈmaɪndfʊlnəs/	n	chánh niệm; sự tỉnh thức <i>Mindfulness helps individuals manage stress.</i>

				Chánh niệm giúp con người kiểm soát căng thẳng.
79	notwithstanding	/ˌnɒtwɪθ'stændɪŋ/	adv	mặc dù; bất chấp Notwithstanding these challenges, progress continues. Mặc dù có những thách thức này, tiến bộ vẫn tiếp diễn.
80	outperform	/ˌaʊtə'pɜːfɔːm/	v	vượt trội hơn Smaller teams often outperform larger ones. Các nhóm nhỏ thường vượt trội hơn các nhóm lớn.
81	paramount	/'pærəmaʊnt/	a	tối quan trọng; hàng đầu Trust is paramount in effective leadership. Niềm tin là yếu tố tối quan trọng trong lãnh đạo hiệu quả.
82	perfectionism	/pə'fekʃənɪzəm/	n	chủ nghĩa hoàn hảo Perfectionism can hinder personal growth. Chủ nghĩa hoàn hảo có thể cản trở sự phát triển cá nhân.
83	persistent	/pə'sɪstənt/	a	dai dẳng; kéo dài Persistent stress undermines resilience. Căng thẳng dai dẳng làm suy yếu khả năng phục hồi.
84	personality trait	/ˌpɜːsən'ælɪti treɪt/	np	đặc điểm tính cách Introversion is a personality trait . Tính hướng nội là một đặc điểm tính cách.
85	pivotal	/'pɪvətl/	a	then chốt; mang tính quyết định Education plays a pivotal role in development. Giáo dục đóng vai trò then chốt trong phát triển.
86	predominant	/prɪ'dɒmɪnənt/	a	chiếm ưu thế Economic concerns are predominant in public debate.

				Các mối quan tâm kinh tế đang chiếm ưu thế trong tranh luận công chúng.
87	propensity	/prə'pensəti/	n	khuynh hướng; xu hướng <i>He has a propensity for overworking.</i> <i>Anh ấy có khuynh hướng làm việc quá sức.</i>
88	render	/'rendər/	v	khiến cho; dẫn đến <i>Automation is rendering some jobs obsolete.</i> <i>Tự động hóa đang khiến một số công việc trở nên lỗi thời.</i>
89	repercussion	/,repə'kʌʃn/	n	hệ quả; hậu quả <i>The decision had serious repercussions.</i> <i>Quyết định đó gây ra những hệ quả nghiêm trọng.</i>
90	rivalry	/'raɪvəlri/	n	sự ganh đua <i>Healthy rivalry can drive innovation.</i> <i>Sự ganh đua lành mạnh có thể thúc đẩy đổi mới.</i>
91	substantive	/'sʌbstəntɪv/	a	đáng kể; có thực chất <i>The reform led to substantive improvements.</i> <i>Cải cách này dẫn đến những cải thiện đáng kể.</i>
92	superfluous	/su:'pɜ:fluəs/	a	thừa thãi; không cần thiết <i>Many procedures are superfluous.</i> <i>Nhiều thủ tục là thừa thãi.</i>
93	susceptibility	/sə,septə'bɪləti/	n	tính dễ bị ảnh hưởng <i>Stress increases susceptibility to illness.</i> <i>Căng thẳng làm tăng tính dễ bị ảnh hưởng đến bệnh tật.</i>
94	susceptible	/sə'septəbl/	a	dễ bị ảnh hưởng <i>Young employees are susceptible to burnout.</i> <i>Nhân viên trẻ dễ bị kiệt sức.</i>
95	unattainable	/,ʌnə'teɪnəbl/	a	không thể đạt được <i>Absolute perfection is unattainable.</i> <i>Sự hoàn hảo tuyệt đối là không thể đạt được.</i>

96	validate	/ˈvælɪdeɪt/	v	xác nhận; công nhận <i>Positive feedback helps validate effort.</i> <i>Phản hồi tích cực giúp công nhận nỗ lực.</i>
97	workaholic	/ˌwɜːkəˈhɒlɪk/	n	người nghiện công việc <i>A workaholic often neglects personal life.</i> <i>Người nghiện công việc thường bỏ bê đời sống cá nhân.</i>
98	workaholism	/ˌwɜːkəˈhɒlɪzəm/	n	chứng nghiện công việc <i>Workaholism is often mistaken for dedication or ambition.</i> <i>Nghiện công việc thường bị nhầm lẫn với sự tận tâm hoặc tham vọng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
36.	be characterized by sth	được đặc trưng bởi điều gì <i>The region is characterized by cultural diversity.</i> <i>Khu vực này được đặc trưng bởi sự đa dạng văn hóa.</i>
37.	be cut off sth	bị cắt đứt khỏi điều gì <i>The village was cut off from the city during the storm.</i> <i>Ngôi làng đã bị cô lập với thành phố trong suốt cơn bão.</i>
38.	be dedicated to sth/doing sth	tận tâm với điều gì / làm gì <i>She is dedicated to improving public health.</i> <i>Cô ấy tận tâm với việc cải thiện sức khỏe cộng đồng.</i>
39.	culminate in	dẫn đến; kết thúc bằng <i>Years of debate culminated in a major reform.</i> <i>Nhiều năm tranh luận đã dẫn đến một cuộc cải cách lớn.</i>
40.	derive sth from sth	rút ra; thu được cái gì từ cái gì <i>He derived great satisfaction from his work.</i> <i>Anh ấy có được sự hài lòng lớn từ công việc của mình.</i>
41.	detachment from sth	sự tách rời khỏi điều gì <i>Excessive screen time creates detachment from reality.</i> <i>Việc dành quá nhiều thời gian trước màn hình khiến xa rời thực tế.</i>

42.	exceed expectations	vượt quá kỳ vọng <i>The results exceeded expectations.</i> <i>Kết quả đã vượt quá kỳ vọng.</i>
43.	expose oneself to sth	tự đặt mình vào nguy cơ/tiếp xúc với điều gì <i>He exposed himself to unnecessary stress.</i> <i>Anh ấy tự đặt mình vào căng thẳng không cần thiết.</i>
44.	extend beyond	vượt ra ngoài <i>The impact extends beyond economic concerns.</i> <i>Tác động vượt ra ngoài các mối quan tâm kinh tế.</i>
45.	hinge upon	phụ thuộc vào; xoay quanh <i>Success often hinges upon careful planning.</i> <i>Thành công thường phụ thuộc vào việc lập kế hoạch cẩn thận.</i>
46.	in terms of	xét về; về mặt <i>The policy is effective in terms of cost.</i> <i>Chính sách này hiệu quả xét về mặt chi phí.</i>
47.	inspire sb to do sth	truyền cảm hứng cho ai làm gì <i>Her story inspired others to persevere.</i> <i>Câu chuyện của cô ấy truyền cảm hứng cho người khác kiên trì.</i>
48.	leave little room for sth	gần như không có cơ hội/khả năng cho điều gì xảy ra <i>His tight schedule leaves little room for social activities.</i> <i>Lịch trình dày đặc của anh ấy hầu như không còn chỗ nào cho các hoạt động xã hội.</i>
49.	make an effort to do sth	nỗ lực để làm gì <i>They made a strong effort to meet the deadline.</i> <i>Họ đã rất nỗ lực để kịp thời hạn.</i>
50.	push oneself excessively	ép bản thân quá mức <i>He tends to push himself excessively at work.</i> <i>Anh ấy có xu hướng ép bản thân quá mức trong công việc.</i>
51.	put one's best foot forward	thể hiện tốt nhất khả năng của mình <i>She tried to put her best foot forward in the interview.</i> <i>Cô ấy cố gắng thể hiện tốt nhất trong buổi phỏng vấn.</i>

52.	reside in/with sb/sth	cư trú tại / sống cùng ai/cái gì <i>The family resides in a coastal town.</i> <i>Gia đình này cư trú tại một thị trấn ven biển.</i>
53.	rush into	vội vàng lao vào <i>He rushed into a decision without reflection.</i> <i>Anh ấy vội vàng đưa ra quyết định mà không suy xét.</i>
54.	set aside	để dành; gác lại <i>They decided to set aside their differences.</i> <i>Họ quyết định gác lại những khác biệt của mình.</i>
55.	struggle with sth struggle to do sth	vật lộn với điều gì <i>Many students struggle with time management.</i> <i>Nhiều sinh viên vật lộn với việc quản lý thời gian.</i> chật vật để làm gì <i>She struggled to balance work and family.</i> <i>Cô ấy chật vật để cân bằng giữa công việc và gia đình.</i>
56.	take it to an extreme	đẩy lên mức cực đoan <i>He tends to take it to an extreme.</i> <i>Anh ấy có xu hướng đẩy mọi thứ lên mức cực đoan.</i>
57.	vest in sb/sth	trao quyền; đầu tư niềm tin/quyền lực vào ai/cái gì <i>The law vests authority in local governments.</i> <i>Luật pháp trao quyền hạn cho chính quyền địa phương.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
99	activate activation active activist activity action act actor	<i>/'æktivɪt/</i> <i>/,ækti'veɪʃn/</i> <i>/'æktiv/</i> <i>/'æktivɪst/</i> <i>/æk'tɪvəti/</i> <i>/'ækʃn/</i> <i>/ækt/</i>	v n a n n n v	kích hoạt sự kích hoạt năng động; tích cực nhà hoạt động hoạt động hành động hành động nam diễn viên

	actress	/ˈæktə/ /ˈæktɹəs/	n n	nữ diễn viên
100	authentication	/ɔːθentiˈkeɪʃn/	n	sự xác thực; xác minh <i>Two-factor authentication enhances security.</i> <i>Xác thực hai lớp giúp tăng cường bảo mật.</i>
101	capacity	/kəˈpæsɪti/	n	khả năng; năng lực, sức chứa <i>The device has the capacity to store large files.</i> <i>Thiết bị có khả năng lưu trữ các tệp lớn.</i>
102	clarify	/ˈklærɪfaɪ/	v	làm rõ; giải thích <i>Please clarify your statement.</i> <i>Vui lòng làm rõ phát biểu của bạn.</i>
103	conflict	/ˈkɒnflɪkt/	n	xung đột; mâu thuẫn <i>The disagreement escalated into a conflict.</i> <i>Sự bất đồng leo thang thành xung đột.</i>
104	electronic	/ɪˌlekˈtrɒnɪk/	a	thuộc về điện tử <i>Most transactions are now electronic.</i> <i>Hầu hết các giao dịch hiện nay đều là điện tử.</i>
105	erect	/ɪˈrekt/	v	dựng lên; xây dựng <i>They plan to erect a new monument.</i> <i>Họ dự định dựng lên một tượng đài mới.</i>
106	helpdesk	/ˈhelpdesk/	n	bộ phận hỗ trợ kỹ thuật <i>Contact the helpdesk if you need assistance.</i> <i>Hãy liên hệ bộ phận hỗ trợ kỹ thuật nếu bạn cần giúp đỡ.</i>
107	housing shortage	/ˈhaʊzɪŋ ˈʃɔːtɪdʒ/	np	tình trạng thiếu nhà ở <i>The city faces a serious housing shortage.</i> <i>Thành phố đang đối mặt với tình trạng thiếu nhà ở nghiêm trọng.</i>
108	incident	/ˈɪnsɪdənt/	n	sự cố <i>The incident was reported immediately.</i> <i>Sự cố đã được báo cáo ngay lập tức.</i>

109	junction	/ˈdʒʌŋkʃn/	n	nút giao; điểm giao nhau <i>Traffic slows near the junction.</i> <i>Giao thông chậm lại gần nút giao.</i>
110	law enforcement agency	/ˈlɔː ɪnˈfɔːsmənt ˈeɪdʒənsi/	np	cơ quan thực thi pháp luật <i>The law enforcement agency launched an investigation.</i> <i>Cơ quan thực thi pháp luật đã mở cuộc điều tra.</i>
111	migration	/maɪˈɡreɪʃn/	n	sự di cư <i>Economic hardship drives migration.</i> <i>Khó khăn kinh tế thúc đẩy sự di cư.</i>
	migrate	/maɪˈɡreɪt/	v	di cư <i>Many workers migrate to urban areas.</i> <i>Nhiều lao động di cư đến các khu vực đô thị.</i>
	migrant	/ˈmaɪɡrənt/	n	người di cư <i>Each migrant receives temporary support.</i> <i>Mỗi người di cư đều nhận được hỗ trợ tạm thời.</i>
112	organic	/ɔːˈɡæɪnɪk/	a	hữu cơ; tự nhiên <i>They prefer organic produce.</i> <i>Họ ưa chuộng nông sản hữu cơ.</i>
113	overlook	/ˌəʊvəˈlʊk/	v	bỏ qua; không chú ý <i>Do not overlook minor details.</i> <i>Đừng bỏ qua những chi tiết nhỏ.</i>
114	physical barrier	/ˈfɪzɪkl ˈbæɪriə/	np	rào cản vật lý <i>The fence acts as a physical barrier.</i> <i>Hàng rào đóng vai trò như một rào cản vật lý.</i>
115	poetic	/pəʊˈetɪk/	a	mang tính thơ ca <i>His language is highly poetic.</i> <i>Ngôn ngữ của anh ấy rất giàu tính thơ ca.</i>
116	prosperity	/prɒˈsperɪti/	n	sự thịnh vượng <i>Economic growth brings prosperity.</i> <i>Tăng trưởng kinh tế mang lại sự thịnh vượng.</i>

117	prying eyes	/'praɪŋ aɪz/	np	ánh mắt tò mò <i>They tried to avoid prying eyes.</i> <i>Họ cố tránh những ánh mắt tò mò.</i>
118	social shift	/'səʊʃl ʃɪft/	np	sự chuyển dịch xã hội <i>The policy reflects a major social shift.</i> <i>Chính sách này phản ánh một sự chuyển dịch xã hội lớn.</i>
119	specific	/spə'sɪfɪk/	a	cụ thể; rõ ràng <i>Please give specific details.</i> <i>Vui lòng đưa ra các chi tiết cụ thể.</i>
120	sustainability	/sə'steɪnə'bɪləti/	n	tính bền vững <i>Environmental sustainability is essential.</i> <i>Tính bền vững môi trường là điều thiết yếu.</i>
121	trigger	/'trɪɡə/	v	kích hoạt; gây ra <i>Stress can trigger headaches.</i> <i>Căng thẳng có thể gây ra đau đầu.</i>
122	undue	/ʌn'djuː/	a	quá mức; không cần thiết <i>The decision caused undue anxiety.</i> <i>Quyết định này gây ra lo lắng không cần thiết.</i>
123	unwise	/ʌn'waɪz/	a	thiếu sáng suốt; không khôn ngoan <i>It would be unwise to rush.</i> <i>Sẽ là thiếu sáng suốt nếu vội vàng.</i>
124	upgrade	/'ʌpgreɪd/	n	nâng cấp <i>They plan to upgrade the system.</i> <i>Họ dự định nâng cấp hệ thống.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
58.	a myriad of	rất nhiều; vô số <i>The city offers a myriad of cultural experiences.</i> <i>Thành phố mang đến vô số trải nghiệm văn hóa.</i>
59.	a volume of	một lượng lớn; khối lượng lớn <i>The archive contains a volume of historical records.</i> <i>Kho lưu trữ chứa một lượng lớn tài liệu lịch sử.</i>

60.	an abundance of	sự dồi dào; số lượng lớn <i>The region has an abundance of natural resources.</i> <i>Khu vực này có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào.</i>
61.	an array of	một loạt; nhiều loại khác nhau <i>The exhibition features an array of innovative designs.</i> <i>Triển lãm trưng bày một loạt các thiết kế sáng tạo.</i>
62.	be required to do sth	được yêu cầu/phải làm gì <i>Participants are required to register in advance.</i> <i>Người tham gia được yêu cầu đăng ký trước.</i>
63.	direct sb to do sth	hướng dẫn/chỉ dẫn ai làm gì <i>Staff directed visitors to exit calmly.</i> <i>Nhân viên hướng dẫn khách rời đi một cách trật tự.</i>
64.	end up doing sth	kết cục dẫn đến việc làm gì <i>He planned to relax, but he ended up working all weekend.</i> <i>Anh ấy định nghỉ ngơi nhưng cuối cùng lại làm việc cả cuối tuần.</i>
65.	enrich one's experiences	làm phong phú thêm trải nghiệm <i>Travel can enrich one's experiences in unexpected ways.</i> <i>Du lịch có thể làm phong phú thêm trải nghiệm theo những cách bất ngờ.</i>
66.	expand into sth	mở rộng sang lĩnh vực/khu vực gì <i>The company plans to expand into new markets.</i> <i>Công ty dự định mở rộng sang các thị trường mới.</i>
67.	force sb to do sth	ép buộc ai làm gì <i>Financial pressure forced him to relocate.</i> <i>Áp lực tài chính buộc anh ấy phải chuyển chỗ ở.</i>
68.	have no idea about/of sth have no idea + wh-clause/that-clause	không biết gì về điều gì <i>I have no idea about the final decision.</i> <i>Tôi không biết gì về quyết định cuối cùng.</i> không biết ... <i>She has no idea why the project failed.</i> <i>Cô ấy không biết vì sao dự án thất bại.</i>

69.	interact with sb/sth	tương tác với ai/cái gì <i>Children interact with digital devices daily.</i> <i>Trẻ em tương tác với các thiết bị số hằng ngày.</i>
70.	protect oneself from sb/sth	tự bảo vệ mình khỏi ai/cái gì <i>Users should protect themselves from online fraud.</i> <i>Người dùng nên tự bảo vệ mình khỏi các hành vi lừa đảo trực tuyến.</i>
71.	put down	đặt xuống; hạ thấp <i>He put down his bag and sat quietly.</i> <i>Anh ấy đặt túi xuống và ngồi yên lặng.</i>
72.	raise concerns about sth	làm dấy lên lo ngại về điều gì <i>The proposal raised concerns about data privacy.</i> <i>Đề xuất này làm dấy lên lo ngại về quyền riêng tư dữ liệu.</i>
73.	reliance/rely on sb/sth	sự phụ thuộc vào <i>Heavy smartphone use leads to reliance on technology.</i> <i>Việc sử dụng điện thoại thông minh quá nhiều dẫn đến sự phụ thuộc vào công nghệ.</i>
74.	result in/from	dẫn đến <i>Lack of planning may result in serious delays.</i> <i>Việc thiếu kế hoạch có thể dẫn đến chậm trễ nghiêm trọng.</i>
75.	shut down	đóng cửa; ngừng hoạt động <i>Several shops were shut down during the pandemic.</i> <i>Một số cửa hàng đã phải đóng cửa trong đại dịch.</i>
76.	soak up	hấp thụ; tiếp thu <i>Young learners quickly soak up new knowledge.</i> <i>Người học nhỏ tuổi nhanh chóng tiếp thu kiến thức mới.</i>
77.	switch to sth	chuyển sang cái gì <i>Many households switched to renewable energy.</i> <i>Nhiều hộ gia đình đã chuyển sang năng lượng tái tạo.</i>
78.	tear down	phá bỏ; tháo dỡ <i>The old factory was torn down.</i> <i>Nhà máy cũ đã bị phá bỏ.</i>

79.	within touching distance (of sth)	rất gần; trong tầm với <i>Victory is within touching distance.</i> <i>Chiến thắng đã ở rất gần.</i>
80.	write down	viết ra; ghi lại <i>Please write down the key points.</i> <i>Vui lòng ghi lại các ý chính.</i>